

**TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ**

Toà nhà CEO, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số B 01a – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.858.837.244.157	3.949.625.650.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		270.135.293.907	326.057.489.783
1. Tiền	111		199.661.842.899	255.584.038.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.473.451.008	70.473.451.008
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		107.132.480.200	41.614.255.450
1. Chứng khoán kinh doanh	121		150.668.065.000	150.668.065.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(43.535.584.800)	(109.053.809.550)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.900.339.711.829	1.913.459.308.710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.375.368.460.739	1.340.883.118.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		712.132.915.166	730.611.496.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		447.317.706.451	477.544.956.451
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		340.795.199.919	341.911.955.051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(975.999.558.472)	(978.217.205.372)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		724.988.026	724.988.026
IV. Hàng tồn kho	140		1.493.741.032.353	1.587.249.118.165
1. Hàng tồn kho	141		1.515.645.469.081	1.609.153.554.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21.904.436.728)	(21.904.436.728)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.488.725.868	81.245.478.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		232.164.512	220.170.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.979.966.648	59.767.967.400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.276.594.708	21.257.340.005
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



			Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.551.002.375.996	1.606.227.556.723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.655.963.143	4.655.963.143
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.655.963.143	4.655.963.143
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.989.201.037	23.573.525.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.884.634.493	16.783.984.484
- Nguyên giá	222		77.069.461.840	77.847.225.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.184.827.347)	(61.063.241.356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.781.166.544	6.448.500.713
- Nguyên giá	225		18.676.108.182	18.676.108.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(12.894.941.638)	(12.227.607.469)
3. Tài sản cố định vô hình	227		323.400.000	341.040.000
- Nguyên giá	228		5.005.180.340	5.005.180.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.681.780.340)	(4.664.140.340)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		169.656.706.255	169.656.706.255
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		24.471.433.315	24.471.433.315
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		145.185.272.940	145.185.272.940
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.330.231.159.878	1.380.377.777.558
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.956.206.514.396	1.986.206.514.396
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		754.799.467.055	754.799.467.055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		208.359.968.199	208.359.968.199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.589.134.789.772)	(1.568.988.172.092)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.469.345.683	27.963.584.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.469.345.683	27.963.584.570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.409.839.620.153	5.555.853.206.874

			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300	4.677.063.042.425	4.855.662.176.291
I. Nợ ngắn hạn		310	4.546.482.401.799	4.723.642.544.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	2.642.644.090.925	2.797.373.969.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	273.624.013.724	278.442.060.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	4.480.318.816	13.671.609.709
4. Phải trả người lao động		314	18.562.935.628	25.078.773.126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	297.770.578.980	353.232.180.081
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	4.605.090.877	4.605.090.877
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	352.076.838.025	347.011.111.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	959.999.745.897	911.508.960.870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	(7.281.211.073)	(7.281.211.073)
13. Quỹ bình ổn giá		323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		
II. Nợ dài hạn		330	130.580.640.626	132.019.631.649
1. Phải trả người bán dài hạn		331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	71.064.369.884	71.064.369.884
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	58.612.659.589	59.760.287.206
7. Phải trả dài hạn khác		337	29.520.935	29.520.935
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	874.090.218	1.165.453.624
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	-	-

			Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732.776.577.728	700.191.030.583
I. Vốn chủ sở hữu	410		732.776.577.728	700.191.030.583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29.710.000)	(29.710.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.986.992.734	76.986.992.734
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.344.680.705.006)	(3.377.266.252.151)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.377.266.252.152)	(3.253.409.798.185)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.585.547.146	(123.856.453.966)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.409.839.620.153	5.555.853.206.874

LẬP BIỂU

Wkato

Vũ Thị Châm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Wkato

Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019



Nguyễn Đình Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 và năm 2019

Đơn vị: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		330.432.543.146	479.956.990.019	330.432.543.146	479.956.990.019
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		330.432.543.146	479.956.990.019	330.432.543.146	479.956.990.019
4	Giá vốn hàng bán	11		327.091.547.428	476.266.055.952	327.091.547.428	476.266.055.952
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=4-3)	20		3.340.995.718	3.690.934.067	3.340.995.718	3.690.934.067
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.347.222.519	17.395.085.447	1.347.222.519	17.395.085.447
7	Chi phí tài chính	22		(38.967.913.002)	(15.004.633.989)	(38.967.913.002)	(15.004.633.989)
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		5.205.014.823	2.201.690.875	5.205.014.823	2.201.690.875
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.843.975.544	20.078.588.828	11.843.975.544	20.078.588.828
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		31.812.155.695	16.012.064.675	31.812.155.695	16.012.064.675
11	Thu nhập khác	31		504.585.455	1.506.900.436	504.585.455	1.506.900.436
12	Chi phí khác	32		22.557.410	59.813.874	22.557.410	59.813.874
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		482.028.045	1.447.086.562	482.028.045	1.447.086.562
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.294.183.740	17.459.151.237	32.294.183.740	17.459.151.237
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(291.363.406)	(291.363.406)	(291.363.406)	(291.363.406)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.585.547.146	17.750.514.643	32.585.547.146	17.750.514.643
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Châm



Vũ Minh Công



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2019

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.294.183.740	17.459.151.237
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.584.324.160	2.356.510.252
- Các khoản dự phòng	03		(47.589.253.970)	(17.233.890.169)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(99.366.907)	(91.779.497)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.634.111.376)	(17.146.305.950)
- Chi phí lãi vay	06		5.205.014.823	2.201.690.875
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước sự thay đổi của vốn lưu động	08		(10.239.209.530)	(12.454.623.252)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(24.581.914.283)	(137.645.616.967)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		93.508.085.812	(51.709.679.552)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(236.425.209.394)	(118.039.007.143)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.482.245.013	3.414.951.373
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.393.675)	(32.746.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.642.492.759	34.043.066.612
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.205.460.000)	(1.071.734.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(169.834.363.298)	(283.495.390.209)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		422.000.000	1.079.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.227.250.000	72.823.499.837
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.000.000.000	48.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.712.839.428	7.367.199.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65.362.089.428	129.969.699.702
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		140.829.521.952	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(92.176.015.000)	(30.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(162.721.925)	(237.750.436)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.490.785.027	(30.237.750.436)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(55.981.488.843)	(183.763.440.943)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		326.057.489.783	508.914.752.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59.292.967	91.779.497

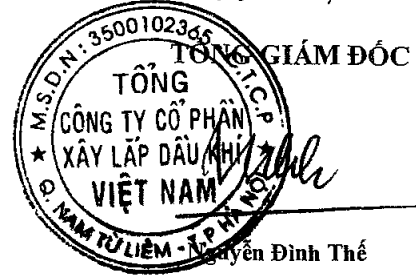
Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		270.135.293.907	325.243.090.673

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;

- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. **Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối tại thời điểm báo cáo:**

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land)
- Công ty TNHH Du Lịch Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng & Đô thị Dầu khí (Petro land)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC Trường Sơn
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO
- Công ty Cổ phần bất động sản DKVN Petrowaco

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Các khoản cho vay

d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng.

Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
1. Tiền		<i>Đơn vị tính: đồng</i>
- Tiền mặt	681.369.670	479.326.305
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	198.980.473.229	255.104.712.470
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	199.661.842.899	255.584.038.775

Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	150.668.065.000	107.132.480.200	43.535.584.800	150.668.065.000	41.614.255.450	109.053.809.550
- Tổng giá trị cổ phiếu;	150.668.065.000	107.132.480.200	43.535.584.800	150.668.065.000	41.614.255.450	109.053.809.550
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)		-	-		-	-
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico	136.068.065.000	106.417.480.200	29.650.584.800	136.068.065.000	40.899.255.450	95.168.809.550
Cty CP Địa ốc Dầu khí (PVL) (tên cũ PV Power Land)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	31/03/2019					31/12/2018				
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con	1.956.206.514.396	1.222.712.330.558	733.494.183.838			1.986.206.514.396	1.272.858.948.238	713.347.566.158		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	102.000.000.000	45.317.940.939	56.682.059.061	51%	51%	102.000.000.000	52.662.399.865	49.337.600.135	51%	51%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	153.000.000.000	131.453.186.079	21.546.813.921	51%	51%	153.000.000.000	131.322.460.262	21.677.539.738	51%	51%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	286.227.385.833	281.002.739.602	5.224.646.231	51%	51%	286.227.385.833	286.227.385.833	-	51%	51%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	153.532.000.000	-	153.532.000.000	53%	53%	153.532.000.000	-	153.532.000.000	53%	53%
Cty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	203.793.940.000	15.433.778.445	188.360.161.555	76%	76%	203.793.940.000	16.991.961.979	186.801.978.021	76%	76%
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	325.000.000.000	197.184.927.957	127.815.072.043	72%	72%	325.000.000.000	201.451.972.283	123.548.027.717	72%	72%
Cty CP Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (PVC-Petroland)	367.502.605.998	287.812.761.006	79.689.844.992	36%	36%	367.502.605.998	287.812.761.006	79.689.844.992	36%	36%
Cty CP CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt)	170.000.000.000	137.960.629.121	32.039.370.879	47%	53%	200.000.000.000	169.032.805.226	30.967.194.774	47%	53%
Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land)	195.150.582.565	126.546.367.409	68.604.215.156	35%	35%	195.150.582.565	127.357.201.784	67.793.380.781	35%	35%
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;	754.799.467.055	59.235.914.043	695.563.553.014			754.799.467.055	59.235.914.041	695.563.553.014		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	77.400.000.000	54.588.334.510	22.811.665.490	42%	42%	77.400.000.000	54.588.334.510	22.811.665.490	42%	42%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	3.740.000.000	-	3.740.000.000	44%	44%	3.740.000.000	-	3.740.000.000	44%	44%
Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí	3.500.000.000	1.940.508.568	1.559.491.432	97%	35%	3.500.000.000	1.940.508.566	1.559.491.434	97%	35%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC- HN)	107.500.000.000	-	107.500.000.000	36%	36%	107.500.000.000	-	107.500.000.000	36%	36%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	40%	40%	200.000.000.000	-	200.000.000.000	40%	40%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	75.600.000.000	-	75.600.000.000	36%	36%	75.600.000.000	-	75.600.000.000	36%	36%
Cty Khách sạn lam kinh	57.000.000.000	2.707.070.965	54.292.929.035	30%	43%	57.000.000.000	2.707.070.965	54.292.929.035	30%	43%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	19.993.000.000	-	19.993.000.000	50%	50%	19.993.000.000	-	19.993.000.000	50%	50%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	72.400.000.000	-	72.400.000.000	48%	49%	72.400.000.000	-	72.400.000.000	48%	49%
Cty CP Đầu tư thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	-	-	-	-	-	-	-	-	27%	27%

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ
vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu
quyết)

	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	54.395.000.000	-	54.395.000.000	23%	23%	54.395.000.000	-	54.395.000.000	23%	23%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	83.271.467.055	-	83.271.467.055	25%	25%	83.271.467.055	-	83.271.467.055	25%	25%
- Đầu tư vào đơn vị khác;	208.359.968.199	48.282.915.278	160.077.052.921			208.359.968.199	48.282.915.279	160.077.052.920		
Cty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)		-		15%	15%		-		15%	15%
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	-	147.300.000.000	15%	15%	147.300.000.000	-	147.300.000.000	15%	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	10%	10%	2.500.000.000	2.500.000.000	-	10%	10%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	23.500.000.000	12.211.193.879	11.288.806.121	16%	16%	23.500.000.000	12.211.193.880	11.288.806.120	16%	16%
Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	4%	4%	3.000.000.000	3.000.000.000	-	4%	4%
Cty CP Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	16.764.968.199	16.764.968.199	-	15%	15%	16.764.968.199	16.764.968.199	-	15%	15%
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	2.795.000.000	2.795.000.000	-	5%	5%	2.795.000.000	2.795.000.000	-	5%	5%
Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO	12.500.000.000	11.011.753.200	1.488.246.800	5%	5%	12.500.000.000	11.011.753.200	1.488.246.800	5%	5%
Tổng cộng	2.919.365.949.650	1.330.231.159.879	1.589.134.789.773			2.949.365.949.650	1.380.377.777.558	1.568.988.172.092		



3. Phải thu của khách hàng**31/03/2019****31/12/2018****a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn****1.375.368.460.739****1.340.883.118.174**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

+ Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An - PVNC

85.997.410.646

85.997.410.646

+ Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Hà Nội

92.988.431.965

92.988.431.965

+ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN

865.424.762.922

859.838.775.956

- Các khoản phải thu KH khác

330.957.855.206

302.058.499.607

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)**

Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN

50.006.385.426

50.006.385.426

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)

92.988.431.965

92.988.431.965

Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)

62.256.129.083

62.256.129.083

TCT Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)

9.446.793.928

9.446.793.928

Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN

865.424.762.922

859.838.775.956

Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu I

-

-

Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)

23.093.291.361

23.093.291.361

Công ty Cp sản xuất ống thép Dầu khí

-

-

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)

85.997.410.646

85.997.410.646

Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC

6.097.621.800

6.097.621.800

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

5.546.942.139

5.546.942.139

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)

5.221.876.372

5.221.876.372

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)

16.811.955

16.811.955

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank)

2.000.000.002

2.000.000.002

Công ty CP điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

-

-

Công ty Cp kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí

669.375.069

575.047.210

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-II)

573.735.538

567.202.899

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)

1.168.218.659

1.168.218.659

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)

391.075.440

343.474.651

BQL ĐTXD-CTCP KD Khí hoá lỏng miền Bắc

-

-

Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học

-

-

Công ty CP Dầu khí Đông Đô

1.514.672.440

4.785.053.299

Liên danh Việt Nga Vietsovetro

-

-

Công ty Cp tư vấn thiết kế Dầu khí (PVE)

-

-

Ban QLDA nhà máy xử lý khí Cà mau

15.041.331.104

15.041.331.104

Công ty Cp ĐT XLDk Sài Gòn

727.616.014

933.597.135

4. Phải thu khác**31/03/2019****31/12/2018**

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	14.258.774.070	13.083.775.000	18.158.774.070	16.983.775.000
- Phải thu người lao động;	8.776.950.432	882.155.463	8.309.831.024	882.155.463
- Ký cược, ký quỹ;	34.143.267.836		34.143.267.836	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	283.616.207.581	126.457.804.203	281.300.082.121	126.457.804.203
Tổng cộng	340.795.199.919	140.423.734.666	341.911.955.051	144.323.734.666
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	4.655.963.143		4.655.963.143	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	4.655.963.143	-	4.655.963.143	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý**31/03/2019****31/12/2018**

	31/03/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.	724.988.026	724.988.026	724.988.026	724.988.026

7. Hàng tồn kho:	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-			
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.825.344.133		1.535.888.224	
- Công cụ, dụng cụ;	431.700.000		431.700.000	
-CP sản xuất kinh doanh dở dang	1.480.183.988.220		1.573.981.529.941	
<i>Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình</i>	1.231.205.318.703		1.231.205.318.703	
<i>Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng</i>	254.250.780.195		254.250.780.195	
- Thành phẩm;	-		-	
- Hàng hóa;	33.204.436.728		33.204.436.728	
- Hàng gửi bán;	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		0	
Tổng cộng	1.515.645.469.081	- -	1.609.153.554.893	

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
CT Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	4.575.141.964	-	4.575.141.964	-
CT Lạc Xao Quảng Ngãi	918.181.095	-	918.181.095	-
CT Khảo sát cầu Gò Găng	218.286.300	-	218.286.300	-
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
CT PVTEX	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
Dự án GDC Ô Môn	12.180.083.636	800.000.000	12.180.083.636	800.000.000
Công trình Trung tâm Tài chính Dầu khí 22 NQ	1.218.354.603	1.218.354.603	1.218.354.603	1.218.354.603
Công trình LNG Thị Vải	399.861.559	399.861.559	399.861.559	399.861.559
Tổng cộng	71.051.054.915	24.471.433.315	71.051.054.915	24.471.433.315

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCh)

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Mua sắm	1.397.681.819	1.397.681.819
+ Mua lại 02 xe ô tô thuê tài chính	10.000.000	10.000.000
+ Máy móc thiết bị PVC ME	1.287.681.819	1.287.681.819
+ Chi phí thẩm định 05 căn chung cư	100.000.000	100.000.000
- XDCh;	143.787.591.121	143.787.591.121
+ Dự án Tiền Giang	1.835.100.923	1.835.100.923
+ DA Khu đô thị ĐH Dầu khí	3.883.984.985	3.883.984.985
+ Nhà kho 86 Chùa Hà	-	-
+ DA Soài Rạp-Tiền Giang	127.973.080.823	127.973.080.823
+ DA Nhà siêu cao tầng		
+ Dự án Trạm trộn bê tông Thái Bình		
+ Công trình Vietube		
+ DA xưởng cơ khí VLXD tại Quảng Ngãi	10.095.424.390	10.095.424.390
Tổng cộng	145.185.272.940	145.185.272.940
- Sửa chữa.	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	32.194.358.803	5.564.376.527	26.214.339.691	12.133.820.419	1.740.330.400	77.847.225.840
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	777.764.000	-	-	777.764.000
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32.194.358.803	5.564.376.527	25.436.575.691	12.133.820.419	1.740.330.400	77.069.461.840
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	18.148.067.396	5.271.448.184	24.374.479.021	11.667.851.667	1.601.395.088	61.063.241.356
- Khấu hao trong năm	501.544.968	42.583.549	301.518.066	40.919.823	12.783.585	899.349.991
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	777.764.000	-	-	777.764.000
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.649.612.364	5.314.031.733	23.898.233.087	11.708.771.490	1.614.178.673	61.184.827.347
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				40.919.823		40.919.823
- Tại ngày đầu năm	14.046.291.407	292.928.343	1.839.860.670	465.968.752	138.935.312	16.783.984.484
- Tại ngày cuối năm	13.544.746.439	250.344.794	1.538.342.604	425.048.929	126.151.727	15.884.634.493

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục (Công ty Mẹ)		Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	14.253.750.000	4.422.358.182			18.676.108.182
- Thuê tài chính trong năm		-	-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Tăng do điều động từ BDH về		-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Giảm do điều động về BDH và CN		-	-			-
Số dư cuối năm	-	14.253.750.000	4.422.358.182	-	-	18.676.108.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	10.401.146.986	1.826.460.483	-	-	12.227.607.469
- Khấu hao trong năm		518.329.584	149.004.585			667.334.169
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Tăng do điều động từ BDH về		-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Giảm khác		-	-			-
- Giảm do điều động về BDH		-	-			-
Số dư cuối năm	-	10.919.476.570	1.975.465.068	-	-	12.894.941.638
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	-	3.852.603.014	2.595.897.699	-	-	6.448.500.713
- Tại ngày cuối năm	-	3.334.273.430	2.446.893.114	-	-	5.781.166.544

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	5.005.180.340	-	5.005.180.340
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	5.005.180.340	-	5.005.180.340
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	4.664.140.340	-	4.664.140.340
- Khấu hao trong năm	-	-	-	17.640.000	-	17.640.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	4.681.780.340	-	4.681.780.340
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	341.040.000	-	341.040.000
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	323.400.000	-	323.400.000

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục (Công ty Mẹ)			Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại BĐS đầu tư						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

13. Chi phí trả trước	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	232.164.512	220.170.638
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	102.164.512	219.837.890
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	130.000.000	332.748
b) Dài hạn	24.469.345.683	27.963.584.570
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	24.469.345.683	27.963.584.570
+CCDC phân bổ dài hạn	706.742.686	900.556.234
+ Thuê VP San Nam 20 năm	12.976.262.028	13.302.517.699
+ Thuê VP CEO 10 năm	9.517.334.313	12.372.534.607
+ CP thuê VP phía Nam (nhận lại từ VPPN)	1.269.006.656	1.387.976.030
Cộng	24.701.510.195	28.183.755.208

14. Tài sản khác	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2019		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	959.999.745.897	959.999.745.897	140.829.521.952	92.338.736.925	911.508.960.870	911.508.960.870
- Vay ngắn hạn SHB	40.700.000.000	40.700.000.000	0	0	40.700.000.000	40.700.000.000
- Vay ngắn hạn BIDV Chi nhánh Hà Tây	154.156.167.620	154.156.167.620	140.829.521.952		13.326.645.668	13.326.645.668
- Vay dài hạn đến hạn trả (nợ thuê tài chính)	406.074.868	406.074.868		162.721.925	568.796.793	568.796.793
- Vay Oceanbank dài hạn đến hạn trả	764.737.503.409	764.737.503.409		92.176.015.000	856.913.518.409	856.913.518.409
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Cộng	959.999.745.897	959.999.745.897	140.829.521.952	92.338.736.925	911.508.960.870	911.508.960.870

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	178.115.499	15.393.574	162.721.925	2.009.970.519	106.165.818	1.903.804.701
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/03/2019		Trong kỳ		31/12/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

31/03/2019

31/12/2018

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.642.644.090.925	2.642.644.090.925	-	-	2.797.373.969.361	2.797.373.969.361
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;						
Daelim Industrial Co.Ltd - CT Thái Bình	1.105.013.514.899	1.105.013.514.899			1.174.990.478.816	1.174.990.478.816
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	400.205.795.539	400.205.795.539			398.785.076.255	398.785.076.255
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.137.424.780.487	1.137.424.780.487			1.223.598.414.290	1.223.598.414.290

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	13.671.609.709	14.270.371.954	-	23.461.662.847	4.480.318.816
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	4.098.133.876	3.857.390.500		6.641.246.000	1.314.278.376
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.715.491.881	7.711.362.574		9.845.621.187	1.581.233.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-		-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-		-	-
Thuế xuất nhập khẩu	3.382.649.744	1.574.998.245		4.957.647.989	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.522.171.969	1.085.191.231		1.022.556.028	1.584.807.172
Tiền thuế đất	-	-		-	-
Thuế môn bài	-	9.000.000		9.000.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	953.162.239	32.429.404		985.591.643	-
Phí lệ phí	-	-		-	-
Các loại thuế khác	-	-		-	-

	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	21.257.340.005	19.254.703	-	21.276.594.708
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa				-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.256.556.285			21.256.556.285
Thuế tài nguyên				-
Thuế thu nhập cá nhân				-
Thuế xuất nhập khẩu		19.254.703		19.254.703
Các loại thuế khác	783.720			783.720
Cộng	34.928.949.714	14.289.626.657	-	25.756.913.524

18. Chi phí phải trả	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Ngắn hạn	297.770.578.980	353.232.180.081
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	290.750.858.252	350.826.341.633
- Các khoản trích trước khác;	7.019.720.728	2.405.838.448
b) Dài hạn	71.064.369.884	71.064.369.884
- Lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	71.064.369.884	71.064.369.884
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	368.834.948.864	424.296.549.965
19. Phải trả khác	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	750.739.205	625.919.555
- Bảo hiểm xã hội;	(44.419.345)	(311.720.515)
- Bảo hiểm y tế;	96.741.834	37.058.283
- Bảo hiểm thất nghiệp;	15.774.575	(7.840.839)
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	28.372.566	28.372.566
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	351.229.629.190	346.639.322.087
Cộng	352.076.838.025	347.011.111.137
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.520.935	29.520.935
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	4.605.090.877	4.605.090.877
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	58.612.659.589	59.760.287.206
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

31/03/2019			31/12/2018		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng



21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

31/03/2019

31/12/2018

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

31/03/2019

31/12/2018

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/03/2019

31/12/2018

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/03/2019

31/12/2018

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

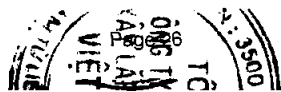
874.090.218

1.165.453.624

17.Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ thưởng ban quản lý)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	4.000.000.000.000		(29.710.000)	-	-	-	76.986.992.734	-	500.000.000	(3.253.409.798.185)	824.047.484.549
Tăng vốn trong năm trước											-
Lợi nhuận tăng trong năm trước											-
Lợi nhuận thu về											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Phân phối lợi nhuận											-
Giảm trong năm											-
Tập đoàn cấp											-
Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm											-
Lãi trong năm										(123.856.453.967)	(123.856.453.967)
Số dư cuối năm trước	4.000.000.000.000		(29.710.000)	-	-	-	76.986.992.734	-	500.000.000	(3.377.266.252.152)	700.191.030.582
Số dư đầu năm nay	4.000.000.000.000		(29.710.000)	-	-	-	76.986.992.734	-	500.000.000	(3.377.266.252.152)	700.191.030.582
Tăng vốn trong năm nay											-
Lợi nhuận tăng trong năm nay(Từ HD SXKD)											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Tăng (khác) trong năm											-
Chi trả cổ tức											-
Phân phối lợi nhuận											-
Giảm (khác) trong năm											-
Kết quả kinh doanh năm nay										32.585.547.146	32.585.547.146
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000.000		(29.710.000)	-	-	-	76.986.992.734	-	500.000.000	(3.344.680.705.006)	732.776.577.728



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Việt Nam (54,47%)	2.178.733.330.000	2.178.733.330.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (45,53%)	1.821.266.670.000	1.821.266.670.000
Cộng	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400.000.000	400.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.971	2.971
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	399.997.029	399.997.029
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	76.986.992.734	76.986.992.734
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	500.000.000	500.000.000
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/03/2019

31/12/2018

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	330.432.543.146	479.956.990.019
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu sản xuất công nghiệp	3.264.118.565	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.090.538.974	2.210.978.589
Doanh thu từ KD bất động sản	-	
Doanh thu hoạt động xây lắp	324.077.885.607	477.746.011.430
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	330.432.543.146	479.956.990.019
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- BQLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	247.730.119.163	369.568.232.587
- BQLDACT liên hợp lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	712.850.933
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	16.719.866.261
- BQLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	-	
- CN Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP - BQL dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	
- BQLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	
- Tổng công ty khí Việt Nam	-	
- Công ty CP Xây dựng CN và Dân dụng Dầu khí	8.404.622	49.587.859
- Công ty CP Kết cấu KL và LM Dầu khí	85.888.369	78.172.245
- Công ty cổ phần dầu khí Đông Đô	1.341.782.153	15.978.313
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC HN)	-	
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	163.636	
- Công ty CP XL Đường ống và Bể chứa DK (PVC-PT)	531.008.241	96.565.132
- PVC TB	2.926.516	24.105.845
- Công ty CP XLĐK Bình Sơn	44.936.659	2.159.945
- PVC Sài Gòn	455.647.500	
- Petroland	-	
- PVC ME	-	
- Xí nghiệp liên doanh Việt Xô petro (Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro)	-	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	2.807.141.966	958.413.931

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
 - Giá vốn KD BĐS
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 - Giá vốn hoạt động xây lắp
 - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
 - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
 - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
 - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
 - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

- Giá vốn KD BĐS	-	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.569.705.804	1.771.631.831
- Giá vốn hoạt động xây lắp	321.714.699.658	473.536.010.190
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	327.091.547.428	476.266.055.952

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.255.475.012	9.905.775.950
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	7.397.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	91.747.507	91.779.497
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	
Cộng	1.347.222.519	17.395.085.447

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;
- Dự phòng bảo lãnh
- Chi phí tài chính khác;

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay;	5.205.014.823	2.201.690.875
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	157.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	8.813.283.787
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	(45.371.607.070)	(17.822.009.768)
- Dự phòng bảo lãnh	-	
- Chi phí tài chính khác;	1.198.679.245	(8.354.598.883)
Tổng cộng	(38.967.913.002)	(15.004.633.989)

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	383.636.364	953.636.363
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	40.000	516.468.026
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	120.909.091	36.796.047
Cộng	504.585.455	1.506.900.436

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5.000.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	-	
- Các khoản khác.	17.557.410	59.813.874

Cộng

22.557.410

59.813.874

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

0

-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay

Năm trước

(291.363.406)

(291.363.406)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và trong tương lai lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

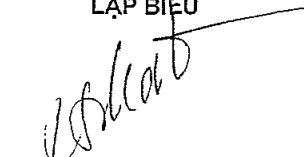
.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công



Nguyễn Đình Thế

ngày 21 tháng 4 năm 2019

